

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
3	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động riêng</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng</i>	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN-TCCB- QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3200094610 thay đổi lần 4 ngày 28/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Công ty có 8 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 Công ty con cụ thể:

Các đơn vị hạch toán báo sổ:

- Xí nghiệp cơ khí chế biến
- Nông trường Cồn Tiên
- Nông trường Trường Sơn
- Nông trường Bến Hải
- Nông trường Quyết Thắng
- Nông trường Dốc Miếu
- Nông trường 74
- Xí nghiệp sản xuất tổng hợp

Công ty con:

- Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị
- Công ty TNHH MTV cao su Qua Van

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 là 302.266.978.245 đồng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Chủ tịch hội đồng thành viên
Ông Văn Lưu	Thành viên HĐQT
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Mai Xuân Thạnh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thạnh	Thành viên HĐQT

Kiểm soát viên

Ông Lê Tiến Đức	Kiểm soát viên phụ trách
Ông Lê Trung Dũng	Kiểm soát viên
Ông Trương Công Tâm	Kiểm soát viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Văn Lưu	Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chơn Biên	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán & kiểm toán AVINA - IAFC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Văn Lưu
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 019/2019/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập ngày 22/02/2019, trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Quốc Hùng
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0295- 2018- 146- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Đình Thế Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1917- 2018- 146- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.939.182.569	61.185.315.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.981.052.782	3.035.978.012
1. Tiền	111		17.981.052.782	3.035.978.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.559.126.950	22.302.208.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.906.598.600	7.654.658.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	506.730.463
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13.652.528.350	14.140.819.594
IV. Hàng tồn kho	140		28.632.080.033	35.010.955.633
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34.026.936.780	35.010.955.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.394.856.747)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		766.922.804	836.172.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	766.922.804	836.172.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.379.506.286	444.438.889.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.221.441.076	37.257.384.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	35.172.482.955	37.166.500.896
- Nguyên giá	222		123.348.464.194	129.061.185.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.175.981.239)	(91.894.684.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	48.958.121	90.883.189
- Nguyên giá	228		1.153.832.090	1.153.832.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.104.873.969)	(1.062.948.901)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	177.565.171.230	161.368.999.605
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177.565.171.230	161.368.999.605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	247.058.043.750	245.686.140.302
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.612.136.904	57.240.233.456
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		188.445.906.846	188.445.906.846
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		534.850.230	126.365.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05.b	534.850.230	126.365.218
TỔNG TÀI SẢN	270		527.318.688.855	505.624.204.643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.846.937.938	72.840.969.246
I. Nợ ngắn hạn	310		66.277.976.588	62.182.708.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.610.300.494	5.166.162.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.560.698.200	4.163.089.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	729.959.948	1.631.323.677
4. Phải trả người lao động	314		13.693.917.994	6.171.429.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	877.571.169	496.961.616
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.000.000	70.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	10.456.576.297	15.286.072.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.089.000.000	5.089.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.238.952.486	24.108.669.202
II. Nợ dài hạn	330		27.568.961.350	10.658.260.332
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	16.532.708.204	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	8.811.535.600	8.811.535.600
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.224.717.546	1.846.724.732
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433.471.750.917	432.783.235.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	433.471.750.917	432.783.235.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.783.235.397	432.783.235.397
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		688.515.520	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		688.515.520	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		527.318.688.855	505.624.204.643



Văn Lưu
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Chơn Biên
Kế toán trưởng

Lê Trung Dũng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/6/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/5/2018	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	35.079.827.550	6.828.363.637	41.908.191.187	77.854.799.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.079.827.550	6.828.363.637	41.908.191.187	77.854.799.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	38.902.409.834	7.110.466.818	46.012.876.652	75.048.042.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.822.582.284)	(282.103.181)	(4.104.685.465)	2.806.756.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.436.303.196	335.402.907	1.771.706.103	158.497.884
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	23.441.096	63.706.848	87.147.944	1.187.989.176
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.441.096	63.706.848	87.147.944	39.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.20	587.461.675	119.750.000	707.211.675	661.454.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.20	6.154.912.957	2.994.795.197	9.149.708.154	10.874.110.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.152.094.816)	(3.124.952.319)	(12.277.047.135)	(9.758.299.692)
11. Thu nhập khác	31	VI.21	22.461.890.015	10.752.473.954	33.214.363.969	28.099.654.386
12. Chi phí khác	32		337.227.850	250.717.388	587.945.238	85.219.357
13. Lợi nhuận khác	40		22.124.662.165	10.501.756.566	32.626.418.731	28.014.435.029
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.972.567.349	7.376.804.247	20.349.371.596	18.256.135.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	2.444.353.534	1.477.641.771	3.921.995.305	4.024.111.992
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.528.213.815	5.899.162.476	16.427.376.291	14.232.023.345



(Signature)

Nguyễn Chơn Biên
Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Trung Dũng
Người lập

Văn Lưu
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/6/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/5/2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	40.956.037.950	17.865.343.250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(28.894.070.320)	(10.734.705.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15.471.040.541)	(20.806.730.308)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(23.441.096)	(418.397.809)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(3.328.612.482)	(313.224.558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.118.364.716	15.137.084.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(10.254.106.813)	(22.506.771.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.896.868.586)	(21.777.402.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(523.456.392)	(4.094.460.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.301.000.000	9.054.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.371.903.448)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.436.303.196	335.402.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.841.943.356	5.294.942.007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	15.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.000.000.000)	1.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.945.074.770	(14.982.460.915)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.035.978.012	18.018.438.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.981.052.782	3.035.978.012



Văn Lưu
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Chơn Biên
Kế toán trưởng

Lê Trung Dũng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN-TCCB- QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3200094610 thay đổi lần 4 ngày 28/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là vườn cây cao su: Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản theo công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/2/2010 của Cục tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn cao su Việt Nam về việc trích khấu hao vườn cây theo chu kỳ khai thác 20 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

7. GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

8. THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

10. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	255.659.265	112.567.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.725.393.517	2.923.410.151
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	17.981.052.782	3.035.978.012

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.906.598.600	7.654.658.923
- Công Ty CP Cao Su Đà Nẵng	-	-
- Công ty CP Cao su Sao Vàng	4.600.500.000	1.785.000.000
- Công Ty TNHH TM Dịch Vụ XNK Ánh Dương	1.172.400.000	5.486.000.000
- Công ty CP cao su Sơn La	-	249.960.323
- Khách hàng khác	133.698.600	133.698.600
Cộng	5.906.598.600	7.654.658.923

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.652.528.350	-	14.140.819.594	-
- Phải thu về CPH	205.179.824	-	214.047.824	-
- Phải thu khác	10.175.385.492	-	9.626.359.957	-
- NT Quyết Thắng	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
- Tạm ứng	162.701.882	-	1.181.163.104	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	9.987.557	-
Cộng	13.652.528.350	-	14.140.819.594	-

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.521.473.547	-	1.694.712.185	-
Công cụ, dụng cụ	309.881.253	-	236.688.310	-
Chi phí SXKD dở dang	930.273.742	-	4.277.575.529	-
Thành phẩm	30.265.308.238	5.394.856.747	27.952.433.009	-
Hàng hóa	-	-	849.546.600	-
Cộng	34.026.936.780	5.394.856.747	35.010.955.633	-

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	534.850.230	126.365.218
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	33.346.317	126.365.218
- Các khoản khác	501.503.913	-
Cộng	534.850.230	126.365.218

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ	Cộng
	máy vi tính	vô hình khác	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>149.041.719</u>	<u>1.004.790.371</u>	<u>1.153.832.090</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu kỳ	149.041.719	913.907.182	1.062.948.901
- Khấu hao trong năm	-	41.925.068	41.925.068
- Tăng khác	-	-	-
Số cuối năm	<u>149.041.719</u>	<u>955.832.250</u>	<u>1.104.873.969</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	-	90.883.189	90.883.189
Số cuối năm	-	<u>48.958.121</u>	<u>48.958.121</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

- Số đầu năm
- Đầu tư XD CB hoàn thành
 - Tăng do phân loại lại
 - Thanh lý, nhượng bán
 - Giảm do phân loại lại
- Số cuối năm

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ HH khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
62.063.840.750	10.471.631.684	9.653.403.922	3.154.039.788	43.718.269.262	-	129.061.185.406
2.477.231.814	-	-	40.500.000	-	-	2.517.731.814
2.028.277.490	425.208.094	-	-	-	-	2.453.485.584
-	-	-	-	(8.230.453.026)	-	(8.230.453.026)
-	-	(467.292.232)	(1.986.193.352)	-	-	(2.453.485.584)
66.569.350.054	10.896.839.778	9.186.111.690	1.208.346.436	35.487.816.236	-	123.348.464.194

HAO MÓN LŨY KẾ

- Số đầu năm
- Khấu hao trong năm
 - Tăng do phân loại lại
 - Thanh lý, nhượng bán
 - Giảm do phân loại lại
- Số cuối năm

48.114.669.293	9.961.669.115	8.333.587.525	3.145.326.588	22.339.431.989	-	91.894.684.510
2.415.890.138	22.108.333	181.305.970	50.925.000	1.474.970.737	-	4.145.200.178
1.986.276.192	876.003.971	-	-	-	-	2.862.280.163
-	-	-	-	(7.863.903.449)	-	(7.863.903.449)
-	-	(297.369.399)	(2.253.255.152)	(311.655.612)	-	(2.862.280.163)
52.516.835.623	10.859.781.419	8.217.524.096	942.996.436	15.638.843.665	-	88.175.981.239

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Số đầu năm
- Số cuối năm

13.949.171.457	509.962.569	1.319.816.397	8.713.200	21.378.837.273	-	37.166.500.896
14.052.514.431	37.058.359	968.587.594	265.350.000	19.848.972.571	-	35.172.482.955

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang				-
Vườn cây KTCB NT Bến Hải	20.730.481.420	20.730.481.420	20.100.386.050	20.100.386.050
Vườn cây KTCB NT Cồn Tiên	63.442.418.540	63.442.418.540	58.838.869.840	58.838.869.840
Vườn cây KTCB NT Quyết Thắng	18.540.756.203	18.540.756.203	18.142.524.845	18.142.524.845
Vườn cây KTCB NT Bảy Tư	31.077.958.212	31.077.958.212	25.637.251.495	25.637.251.495
Vườn cây KTCB NT Dốc Miếu	17.789.783.826	17.789.783.826	13.153.840.436	13.153.840.436
Vườn cây KTCB NT Trường Sơn	23.337.656.871	23.337.656.871	21.190.377.947	21.190.377.947
Vườn cây trà	1.965.375.454	1.965.375.454	1.922.995.454	1.922.995.454
Các công trình XDCB khác	680.740.704	680.740.704	2.382.753.538	2.382.753.538
Cộng	177.565.171.230	177.565.171.230	161.368.999.605	161.368.999.605

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư vào Công ty con	58.612.136.904	58.612.136.904	57.240.233.456	57.240.233.456
- Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị	13.549.939.907	13.549.939.907	13.549.939.907	13.549.939.907
- Công ty TNHH MTV cao su Qua Van	45.062.196.997	45.062.196.997	43.690.293.549	43.690.293.549
c) Đầu tư vào đơn vị khác	188.445.906.846	188.445.906.846	188.445.906.846	188.445.906.846
- Công ty Cổ phần Quasa Gerugo	34.281.033.818	34.281.033.818	34.281.033.818	34.281.033.818
- Công ty Cổ phần Gỗ MDG-VGR Quảng Trị	23.110.750.000	23.110.750.000	23.110.750.000	23.110.750.000
- Công ty Cổ phần cao su Việt Lào	8.339.681.089	8.339.681.089	8.339.681.089	8.339.681.089
- Công ty Cổ phần Cao Su Sơn La	65.418.826.770	65.418.826.770	65.418.826.770	65.418.826.770
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	43.418.273.213	43.418.273.213	43.418.273.213	43.418.273.213
- Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956	13.877.341.956	13.877.341.956	13.877.341.956

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.610.300.494	7.610.300.494	2.428.671.508	2.428.671.508
- Công ty TNHH MTV Phước Anh Quảng Trị	3.506.878.030	3.506.878.030	609.590.170	609.590.170
- Doanh nghiệp Tư Nhân Tú Tài	1.516.095.000	1.516.095.000	-	-
- DNTN ánh Hoàng	517.128.250	517.128.250	-	-
- Công ty TNHH MTV Đức Trung Sơn	799.341.000	799.341.000	903.777.000	903.777.000
- Phải trả khác	1.270.858.214	1.270.858.214	915.304.338	915.304.338
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.737.491.000	2.737.491.000
- Công ty CP phân Vi Sinh Quảng Trị	-	-	2.737.491.000	2.737.491.000
Cộng	7.610.300.494	7.610.300.494	5.166.162.508	5.166.162.508

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	1.631.323.677	3.111.313.626	4.012.677.355	729.959.948
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	74.350.670	596.712.968	671.063.638	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.543.971.772	2.444.353.534	3.328.612.482	659.712.824
- Thuế thu nhập cá nhân	-	70.247.124	-	70.247.124
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.001.235	-	13.001.235	-
b. Thuế và các khoản phải thu	836.172.808	1.357.694.973	1.288.444.969	766.922.804
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	766.922.804	766.922.804
- Thuế TNCN	2.837.520	2.837.520	-	-
- Tiền thuế đất	833.335.288	1.354.857.453	521.522.165	-

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	877.571.169	496.961.616
- Trích trước chi phí vườn cây	877.571.169	386.961.616
- Các khoản trích trước khác	-	110.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	877.571.169	496.961.616

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	10.456.576.297	15.286.072.443
- Kinh phí công đoàn	128.152.248	90.904.865
- Bảo hiểm xã hội	-	21.536.694
- Bảo hiểm y tế	-	1.906.267
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.328.424.049	15.171.724.617
Trong đó: Các khoản phải trả Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	8.563.088.226	13.532.708.204
+ Quỹ Nghiên cứu KH, ĐT Tập trung phải nộp Tập đoàn		8.406.580.396
+ Kinh phí quản lý Tập đoàn	252.200.000	504.344.510
+ Lợi nhuận phải nộp Tập đoàn	8.233.162.081	4.050.428.509
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi Tập trung phải nộp Tập đoàn	77.726.145	571.354.789
b) Dài hạn	16.532.708.204	-
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam Cấp ứng vốn đầu tư XDCB	16.532.708.204	-
Cộng	26.989.284.501	15.286.072.443

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		3.089.000.000	3.089.000.000	-	2.000.000.000	5.089.000.000	5.089.000.000
-	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Quảng Trị	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Vay dài hạn		8.811.535.600	8.811.535.600	-	-	8.811.535.600	8.811.535.600
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Trị ⁽¹⁾	8.811.535.600	8.811.535.600	-	-	8.811.535.600	8.811.535.600
Cộng		11.900.535.600	11.900.535.600	-	2.000.000.000	13.900.535.600	13.900.535.600

⁽¹⁾ Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 66/HĐTD/2016 ngày 22/01/2016. Hạn mức vay tối đa là 10 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 7,3%/năm cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng biên độ 3,3%/năm. Mục đích vay để thanh toán và hoàn lại các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tái canh 530ha cao su. Tài sản đảm bảo là các vườn cây tại Nông trường Bến Hải và Nông trường Quyết Thắng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
01/6/2018	432.783.235.397		-		-		-		-		432.783.235.397	
- Tăng vốn trong năm nay			-		-		-		-		-	
- Lãi trong năm nay			-		-		-		10.528.213.815		10.528.213.815	
- Trích lập các quỹ			-		-		-		(1.606.536.214)		(1.606.536.214)	
- Nộp lại tập đoàn			-		-		-		(8.233.162.081)		(8.233.162.081)	
31/12/2018	432.783.235.397		-		-		-		688.515.520		433.471.750.917	

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Số cuối năm VND	Số đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	432.783.235.397	432.783.235.397
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	432.783.235.397	432.783.235.397

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
a) Doanh thu	35.079.827.550	6.828.363.637
- Doanh thu bán mủ cao su	34.710.000.000	6.700.000.000
- Doanh thu khác	369.827.550	128.363.637
Cộng	35.079.827.550	6.828.363.637

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
- Giá vốn mủ cao su	38.902.409.834	7.030.882.059
- Giá vốn hoạt động khác	-	79.584.759
Cộng	38.902.409.834	7.110.466.818

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/6/2018 VND	Từ ngày VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.103.196	22.302.907
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.422.200.000	313.100.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.436.303.196	335.402.907

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
- Chi phí lãi vay	23.441.096	63.706.848
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	23.441.096	63.706.848

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng	587.461.675	119.750.000
- Chi phí nhân công	89.579.100	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.882.575	119.750.000
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.154.912.957	2.994.795.197
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	76.190.908	632.500
- Chi phí nhân công	2.140.494.874	1.317.684.063
- Chi phí khấu hao TSCĐ	600.316.765	35.338.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.541.155.479	494.729.546
- Chi phí khác bằng tiền	1.796.754.931	1.146.410.135

21. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.415.972.015	8.672.964.974
- Tiền hỗ trợ sau bảo	-	1.135.486.980
- Tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	887.472.000
- Các khoản khác	45.918.000	56.550.000
Cộng	22.461.890.015	10.752.473.954

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.972.567.349	7.376.804.247
Các khoản chi phí không được khấu trừ	671.400.320	250.717.388
- Các khoản chi phí không hợp lệ	419.200.320	250.717.388
- Chi phí quản lý nộp tập đoàn	252.200.000	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	1.422.200.000	313.100.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.422.200.000	313.100.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	12.221.767.669	7.314.421.635
- Thu nhập từ bán mù cao su	(10.617.696.565)	(3.389.129.316)
- Thu nhập từ hoạt động khác	22.839.464.234	10.703.550.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.444.353.534	1.477.641.771
- Thuế TNDN hiện hành	2.444.353.534	1.462.884.327
- Truy thu thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế	-	14.757.444

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/5/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.937.547.849	366.103.398
Chi phí nhân công	19.132.592.799	8.320.977.520
Khấu hao tài sản cố định	3.137.328.501	342.789.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.399.784	930.309.383
Chi phí bằng tiền khác	4.057.771.465	1.733.805.875
Cộng	40.896.640.398	11.693.985.500

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.09.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.981.052.782	3.035.978.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.559.126.950	21.795.478.517
Đầu tư dài hạn	247.058.043.750	245.686.140.302
Cộng	284.598.223.482	270.517.596.831
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.900.535.600	13.900.535.600
Phải trả người bán và phải trả khác	34.471.432.747	20.337.887.125
Chi phí phải trả	877.571.169	496.961.616
Cộng	47.249.539.516	34.735.384.341
Trạng thái ròng	237.348.683.966	235.782.212.490

Tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Vay và nợ ngắn hạn	3.089.000.000	8.811.535.600	11.900.535.600
Phải trả người bán và phải trả khác	17.938.724.543	16.532.708.204	34.471.432.747
Chi phí phải trả	877.571.169	-	877.571.169
Cộng	21.905.295.712	25.344.243.804	47.249.539.516
Số đầu kỳ			
Vay và nợ ngắn hạn	5.089.000.000	8.811.535.600	13.900.535.600
Phải trả người bán và phải trả khác	20.337.887.125	-	20.337.887.125
Chi phí phải trả	496.961.616	-	496.961.616
Cộng	25.923.848.741	8.811.535.600	34.735.384.341

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.981.052.782	-	17.981.052.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.559.126.950	-	19.559.126.950
Đầu tư dài hạn	-	247.058.043.750	247.058.043.750
Cộng	37.540.179.732	247.058.043.750	284.598.223.482
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.035.978.012	-	3.035.978.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.795.478.517	-	21.795.478.517
Đầu tư dài hạn	-	245.686.140.302	245.686.140.302
Cộng	24.831.456.529	245.686.140.302	270.517.596.831

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 05 tháng kết thúc ngày 31/05/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính 7 tháng cuối năm 2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Các khoản điều chỉnh như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (VND)
1	Tăng vốn góp của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển	42.004.665.710
2	Tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn đầu tư XD CB	50.068.800.000
3	Tăng vốn góp từ khoản ứng vốn đầu tư XD CB - Tk 3388	40.859.344.985
4	Giảm vốn góp của chủ sở hữu do kết chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản	(17.776.653.247)
	Tổng vốn góp của chủ sở hữu tăng lên	115.156.157.448

Việc điều chỉnh các nghiệp vụ nêu trên làm thay đổi các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

Khoản mục	Mã số	Tại 31/5/2018	Số điều chỉnh	Mã số	Tại 01/6/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300	113.700.314.231	(40.859.344.985)	300	72.840.969.246
Nợ dài hạn	330	51.517.605.317	(40.859.344.985)	330	10.658.260.332
Phải trả dài hạn khác	337	40.859.344.985	(40.859.344.985)	337	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	391.923.890.412	40.859.344.985	400	432.783.235.397
Vốn chủ sở hữu	410	391.923.890.412	40.859.344.985	410	432.783.235.397
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	317.627.077.949	115.156.157.448	411	432.783.235.397
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(17.776.653.247)	17.776.653.247	416	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	42.004.665.710	(42.004.665.710)	418	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	50.068.800.000	(50.068.800.000)	422	-



Văn Lưu
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Chơn Biên
Kế toán trưởng

Lê Trung Dũng
Người lập